



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **315** /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày **28** tháng **01** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Lợi được chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2 tại phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 27/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích 2.320m² đường đất nằm trong ranh quy hoạch dự án Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2 thuộc phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát.

Điều 2. Giao đất cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Lợi để thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2, cụ thể:

1. Giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích 156,8m² đất ở tại đô thị (đất ở thương mại).

2. Giao đất không thu tiền sử dụng đất với diện tích 2.163,2m²:

a) Đất khu vui chơi giải trí công cộng (đất công viên cây xanh): 288,3m².

b) Đất giao thông: 1.874,9m².

3. Thời hạn thực hiện dự án: Đến ngày 28 / 01 / 2072.

4. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát theo Bản đồ lồng ghép quy hoạch do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 24/01/2022. (Kèm theo phụ lục bảng thuyết minh diện tích).

5. Nghĩa vụ tài chính: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Cho phép Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Lợi được chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 152.278,4m² để thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2, cụ thể:

1. Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cụ thể:

a) Diện tích: 77.989,7m².

b) Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (đất ở thương mại: 62.082,1m², đất ở xã hội: 15.907,6m²).

2. Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cụ thể:

a) Diện tích: 69.862,5m².

b) Mục đích sử dụng:

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng (đất công viên cây xanh): 5.253,2m².

- Đất công trình công cộng khác (đất cây xanh cách ly): 1.943,0m².

- Đất thủy lợi (đất trạm xử lý nước thải): 370,0m².

- Đất giao thông (đất giao thông, đất hành lang kỹ thuật sau nhà): 62.296,3m².

3. Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê với diện tích 3.526,2m² đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Chuyển mục đích sử dụng đất với hình thức đăng ký biến động đất đai đối với diện tích nhận chuyển nhượng có nguồn gốc đất ở để sử dụng vào mục đích như sau:

a) Đất ở tại đô thị - đất ở thương mại diện tích 371,9m² (Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất).

b) Đất giao thông (đất giao thông, đất hành lang kỹ thuật sau nhà) diện tích 478,3m² (Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất).

c) Đất công trình công cộng khác (đất cây xanh cách ly) diện tích 49,8m² (Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất).

5. Thời hạn thực hiện dự án: Đến ngày 28 / 01 /2072.

6. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát theo Bản đồ lồng ghép quy hoạch do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 24/01/2022. (Kèm theo phụ lục bảng thuyết minh diện tích).

7. Nghĩa vụ tài chính: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 4. Căn cứ Điều 1, Điều 2, Điều 3 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Lợi nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Lợi sau khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa.

4. Chính lý hồ sơ địa chính.

Điều 5. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Lợi chịu trách nhiệm:

1. Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý dự án của mình đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ đã đăng ký, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích.

3. Đến Ủy ban nhân dân phường Hòa Lợi để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

4. Chậm nhất 12 tháng sau khi ký Quyết định này và tiếp theo định kỳ 06 tháng, phải báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát.

5. Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Lợi

và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 6;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Dg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

**DANH SÁCH GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUỘC DỰ ÁN
KHU NHÀ Ở THƯỜNG MẠI THUẬN LỢI 2**

(Kèm theo Quyết định số: 315 /QĐ-UBND ngày 28 /01 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HỌ VÀ TÊN	GCNQSDĐ		THUA	TỔ BAN ĐỒ SỐ	DIỆN TÍCH THEO GCNQSDĐ (M2)	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	GHI CHÚ
		SỐ	NGÀY					
1	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Lợi	CB 932664	09/03/2016	646	10	2.066,2	đất trồng cây lâu năm	Đất có 632,7m ² thuộc HLBV an toàn công trình đường đất
2		CE 857976	26/12/2016	32	10	9.078,2	đất trồng cây lâu năm	
3		CB 932692	27/01/2016	507	10	7.375,6	đất trồng cây lâu năm	
4		CD 331397	19/07/2016	648	10	1.117,6	đất trồng cây lâu năm	Đất có 117,6m ² thuộc HLBV an toàn công trình đường đất
5		CB 933495	20/01/2016	15	10	6.293,4	đất trồng cây lâu năm	Đất có 693,1m ² thuộc HLBV an toàn công trình đường đất
6		CG 960833	07/03/2017	313	10	6.168,6	đất trồng cây lâu năm	Đất có 250,8m ² thuộc HLBV an toàn công trình đường đất
7		CG 944776	17/01/2017	46	10	7.681,8	đất trồng cây lâu năm	
8		CG 960575	24/02/2017	508	10	3.993,0	đất trồng cây lâu năm	
9		CX 281686	24/06/2020	20	10	21.651,6	đất trồng cây lâu năm	
10		CK 829385	04/10/2017	706	10	986,0	đất trồng cây lâu năm	
11		CM 761167	04/06/2018	58	10	3.951,4	đất trồng cây lâu năm	
12		CN 125264	03/07/2018	57	10	3.075,4	đất trồng cây lâu năm	
						300,0	Đất ở đô thị	
13		CM 653785	04/06/2018	56	10	2.828,5	đất trồng cây lâu năm	
14	CG 919265	10/03/2017	45	10	3.577,0	đất trồng cây lâu năm		
					300,0	Đất ở đô thị		

STT	HỌ VÀ TÊN	GCNQSDĐ		THỪA	TỜ BẢN ĐỒ SỐ	DIỆN TÍCH THEO GCNQSDĐ (M2)	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	GHI CHÚ
		SỐ	NGÀY					
15		BD 279786	18/01/2011	513	10	9.201,0	đất trồng cây lâu năm	Đất có 249,9m ² thuộc HLBV an toàn công trình đường Bến Đồn - Vĩnh Tân
16		AM 555851	10/6/2008	314	10	5.972,0	đất trồng cây lâu năm	Đất có 244m ² thuộc HLBV đường bộ
17		CN 272378	31/07/2018	42	10	14.429,5	đất trồng cây lâu năm	
						300,0	Đất ở đô thị	
18		CD 331396	07/06/2019	649	10	5.130,3	đất trồng cây lâu năm	Đất có 665,7m ² thuộc HLBV an toàn công trình đường đất
19		BD 410441	26/10/2010	509	10	2.828,0	đất trồng cây lâu năm	
20		CX 881700	29/07/2020	771	10	47,9	đất trồng cây lâu năm	
21		CX 881699	29/07/2020	772	10	269,9	đất trồng cây lâu năm	
22		Q 089900	18/02/2000	16	10	444,0	đất trồng cây lâu năm	
23		AH 576064	26/01/2007	36	10	3.792,0	đất trồng cây lâu năm	có 1077,8m ² thuộc HLATĐB
24		CK330479	21/7/2017	41	10	3.959,7	đất trồng cây lâu năm	
25		CG960591	24/02/2017	49	10	8.776,8	đất trồng cây lâu năm	
26		N486119	17/01/2000	35	10	14.004,0	đất trồng cây lâu năm	
27		BN593107	06/5/2013	26	10	2.679,0	đất trồng cây lâu năm	
28	Đường đất					2.320,0		
Tổng						154.598,4		

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH
KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI THUẬN LỢI 2
PHƯỜNG HÒA LỢI, THỊ XÃ BẾN CÁT**

(Kèm theo Quyết định số: 315 /QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M2)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
1	LK1	20	10	932	1.034,1	1.034,1	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
2	LK1	20	10	934	1.052,2	1.052,2	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
3	LK2	15	10	938	645,1	850,4	Đất ở thương mại	CLN	CB 933495	
4	LK2	20	10		205,3		Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
5	LK2	20	10	941	435,0	435,0	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
6	LK2	15	10	940	763,3	926,6	Đất ở thương mại	CLN	CB 933495	
7	LK2	20	10		163,3		Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
8	LK3	15	10	942	896,1	944,2	Đất ở thương mại	CLN	CB 933495	
9	LK3	20	10		48,1		Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
10	LK3	20	10	945	209,5	209,5	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
11	LK3	15	10	943	731,5	1.222,2	Đất ở thương mại	CLN	CB 933495	
12	LK3	20	10		220,2		Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
13	LK3	649	10		245,1		Đất ở thương mại	CLN	CD 331396	
14	LK3	648	10		25,4		Đất ở thương mại	CLN	CD 331397	
15	LK4	649	10	950	966,6	1.343,8	Đất ở thương mại	CLN	CD 331396	
16	LK4	771	10		47,9		Đất ở thương mại	CLN	CX 881700	
17	LK4	648	10		238,6		Đất ở thương mại	CLN	CD 331397	
18	LK4	20	10		90,7		Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
19	LK4	649	10	952	1.139,9	1.538,9	Đất ở thương mại	CLN	CD 331396	
20	LK4	648	10		372,9		Đất ở thương mại	CLN	CD 331397	
21	LK4	20	10		26,1		Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
22	LK5	Đường đất	10	953	4,8	1.603,6	Đất ở thương mại			
23	LK5	314	10		1.598,8		Đất ở thương mại	CLN	AM 555851	
24	LK5	314	10	955	1.125,6	1.125,6	Đất ở thương mại	CLN	AM 555851	
25	LK5	314	10	956	209,5	209,5	Đất ở thương mại	CLN	AM 555851	
26	LK6	313	10	957	1.151,7	1.151,7	Đất ở thương mại	CLN	CG 960833	
27	LK6	314	10	960	0,3	462,6	Đất ở thương mại	CLN	AM 555851	
28	LK6	313	10		462,3		Đất ở thương mại	CLN	CG 960833	
29	LK6	313	10	959	1.274,5	1.274,5	Đất ở thương mại	CLN	CG 960833	
30	LK7	20	10	937	1.097,9	1.097,9	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH MỚI (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M2)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
31	LK8	20	10	946	791,4	791,4	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
32	LK8	20	10	948	797,1	797,1	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
33	LK8	20	10	949	465,8	465,8	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
34	LK9	20	10	1029	173,6	173,6	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
35	LK9	20	10	1031	203,0	1.464,1	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
36	LK9	42	10		1.261,1		Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
37	LK9	42	10	1032	305,9	423,7	Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
38	LK9	772	10		117,8		Đất ở thương mại	CLN	CX 881699	
39	LK10	20	10	1028	222,5	1.406,5	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
40	LK10	42	10		1.184,0		Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
41	LK10	42	10	1027	216,0	216,0	Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
42	LK10	20	10	1025	216,7	1.654,5	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
43	LK10	42	10		380,7		Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
44	LK10	509	10		1.057,1		Đất ở thương mại	CLN	BÑ 410441	
45	LK11	20	10	1024	881,6	1.104,2	Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
46	LK11	509	10		90,4		Đất ở thương mại	CLN	BÑ 410441	
47	LK11	508	10		132,2		Đất ở thương mại	CLN	CG 960575	
48	LK11	509	10	1021	440,8	1.160,0	Đất ở thương mại	CLN	BÑ 410441	
49	LK11	508	10		719,2		Đất ở thương mại	CLN	CG 960575	
50	LK11	508	10	1019	1.306,4	1.306,4	Đất ở thương mại	CLN	CG 960575	
51	LK11	508	10	1022	256,8	1.238,7	Đất ở thương mại	CLN	CG 960575	
52	LK11	20	10		981,9		Đất ở thương mại	CLN	CX 281686	
53	LK12	Đường đất	10	1012	141,0	1.238,7	Đất ở thương mại			
54	LK12	314	10		239,9		Đất ở thương mại	CLN	AM 555851	
55	LK12	36	10		466,2		Đất ở thương mại	CLN	AH 576064	HLATĐB theo GCN
56	LK12	36	10		391,6		Đất ở thương mại	CLN	AH 576064	
57	LK12	Đường đất	10	1016	11,0	1.296,2	Đất ở thương mại			
58	LK12	36	10		540,9		Đất ở thương mại	CLN	AH 576064	HLATĐB theo GCN
59	LK12	36	10		664,7		Đất ở thương mại	CLN	AH 576064	
60	LK12	45	10		79,6		Đất ở thương mại	CLN	CG 919265	
61	LK12	45	10	1018	36,2	232,0	Đất ở thương mại	CLN	CG 919265	
62	LK12	46	10		24,4		Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	
63	LK12	36	10		123,2		Đất ở thương mại	CLN	AH 576064	
64	LK12	32	10		48,2		Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M2)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
65	LK12	36	10	1017	95,4	825,0	Đất ở thương mại	CLN	AH 576064	
66	LK12	32	10		229,6		Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
67	LK12	36	10		538,3		Đất ở thương mại	CLN	AH 576064	
68	LK12	32	10		211,7		Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
69	LK12	36	10	1011	128,4	254,8	Đất ở thương mại	CLN	AH 576064	
70	LK12	32	10		13,1		Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
71	LK12	314	10		213,3		Đất ở thương mại	CLN	AM 555851	
72	LK12A	314	10	1010	9,8	561,8	Đất ở thương mại	CLN	AM 555851	
73	LK12A	313	10		354,8		Đất ở thương mại	CLN	CG 960833	
74	LK12A	32	10		197,2		Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
75	LK12A	32	10	1009	750,0	750,0	Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
76	LK12A	32	10	1006	825,0	825,0	Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
77	LK12A	32	10	1003	426,6	512,2	Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
78	LK12A	46	10		85,6		Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	
79	LK12A	32	10	1005	880,0	880,0	Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
80	LK12A	32	10	1008	800,0	800,0	Đất ở thương mại	CLN	CE 857976	
81	LK14	42	10	1033	1.165,5	1.165,5	Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
82	LK14	42	10	1035	977,9	977,9	Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
83	LK14	42	10	1036	465,6	512,0	Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
84	LK14	507	10		46,4		Đất ở thương mại	CLN	CB 932692	
85	LK15	42	10	1040	816,3	816,3	Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
86	LK15	42	10	1041	104,0	939,2	Đất ở thương mại	ODT	CN 272378	
87	LK15	42	10		835,2		Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
88	LK15	42	10	1038	388,0	512,0	Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
89	LK15	507	10		124,0		Đất ở thương mại	CLN	CB 932692	
90	LK16	45	10	999	258,5	1.444,7	Đất ở thương mại	ODT	CG 919265	
91	LK16	45	10		844,2		Đất ở thương mại	CLN	CG 919265	
92	LK16	46	10		342,0		Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	
93	LK16	45	10	1002	7,4	896,0	Đất ở thương mại	ODT	CG 919265	
94	LK16	45	10		61,1		Đất ở thương mại	CLN	CG 919265	
95	LK16	46	10		827,5		Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	
96	LK16	46	10	1001	713,0	713,0	Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	
97	LK16	46	10	998	565,5	565,5	Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	
98	LK16	46	10	996	576,0	576,0	Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M ²)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M ²)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
99	LK17	41	10	987	347,1	432,0	Đất ở thương mại	CLN	CK 330479	
100	LK17	49	10		84,9		Đất ở thương mại	CLN	CG 960591	
101	LK18	49	10	988	432,0	432,0	Đất ở thương mại	CLN	CG 960591	
102	LK19	46	10	995	337,1	337,1	Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	
103	LK19	46	10	993	708,6	1.835,1	Đất ở thương mại	CLN	CG 944776	
104	LK19	49	10		1.126,5		Đất ở thương mại	CLN	CG 960591	
105	LK20	42	10		799,1		Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
106	LK20	57	10	1042	47,8	1.057,6	Đất ở thương mại	CLN	CN 125264	
107	LK20	58	10		186,0		Đất ở thương mại	CLN	CM 761167	
108	LK20	513	10		24,7		Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
109	LK20	57	10	1045	141,7	820,8	Đất ở thương mại	CLN	CN 125264	
110	LK20	58	10		593,5		Đất ở thương mại	CLN	CM 761167	
111	LK20	513	10		85,6		Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
112	LK20	42	10	1044	157,0	578,0	Đất ở thương mại	CLN	CN 272378	
113	LK20	507	10		109,5		Đất ở thương mại	CLN	CB 932692	
114	LK20	513	10		311,5		Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
115	LK21	57	10	1050	2,0	820,8	Đất ở thương mại	ODT	CN 125264	
116	LK21	57	10		151,3		Đất ở thương mại	CLN	CN 125264	
117	LK21	58	10		612,4		Đất ở thương mại	CLN	CM 761167	
118	LK21	513	10		55,1		Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
119	LK21	57	10	1053	160,5	820,8	Đất ở thương mại	CLN	CN 125264	
120	LK21	58	10		624,0		Đất ở thương mại	CLN	CM 761167	
121	LK21	513	10		36,3		Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
122	LK21	513	10	1052	576,2	576,2	Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
123	LK22	56	10	1049	377,4	530,7	Đất ở thương mại	CLN	CM 653785	
124	LK22	57	10		153,3		Đất ở thương mại	CLN	CN 125264	
125	LK23	56	10	1054	521,5	765,1	Đất ở thương mại	CLN	CM 653785	
126	LK23	57	10		243,6		Đất ở thương mại	CLN	CN 125264	
127	LK23	57	10	1055	281,6	937,5	Đất ở thương mại	CLN	CN 125264	
128	LK23	58	10		647,9		Đất ở thương mại	CLN	CM 761167	
129	LK23	513	10		8,0		Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
130	LK23	513	10	1057	1.474,6	1.474,6	Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
131	LK24	513	10	1058	428,4	428,4	Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	
132	LK24	513	10	1059	1.488,2	1.488,2	Đất ở thương mại	CLN	BĐ 279786	

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH DỰNG (M ²)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M ²)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
133	LK24	513	10	1060	1.284,5	1.711,6	Đất ở thương mại	CLN	BD 279786	
134	LK24	507	10	1061	427,1	4.464,4	Đất ở thương mại	CLN	CB 932692	
135	LK24	507	10	1062	423,6	514,8	Đất ở thương mại	CLN	CB 932692	
136	LK24	706	10	1063	44,2	321,4	Đất ở thương mại	CLN	CK 829385	
137	LK24	706	10	1063	66,3	321,4	Đất ở thương mại	CLN	CK 829385	
138	LK24	45	10		255,1		Đất ở thương mại	CLN	CG 919265	
139	A1	313	10	967	31,6	383,2	Đất ở xã hội	CLN	CG 960833	
140	A1	32	10	967	65,3	383,2	Đất ở xã hội	CLN	CE 857976	
141	A1	26	10	967	122,1	383,2	Đất ở xã hội	CLN	BN 593107	
142	A1	35	10	967	164,2	383,2	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
143	A1	26	10	964	670,7	838,7	Đất ở xã hội	CLN	BN 593107	
144	A1	35	10	964	168,0	838,7	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
145	A1	35	10	966	817,7	817,7	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
146	A2	32	10	968	149,0	348,0	Đất ở xã hội	CLN	CE 857976	
147	A2	35	10	968	199,0	348,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
148	A2	35	10	970	600,0	600,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
149	A2	35	10	972	312,0	312,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
150	A2	35	10	971	600,0	600,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
151	A3	32	10	977	208,3	348,0	Đất ở xã hội	CLN	CE 857976	
152	A3	35	10	977	139,7	348,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
153	A3	35	10	975	600,0	600,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
154	A3	35	10	973	346,7	346,7	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
155	A3	35	10	976	600,0	600,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
156	A4	32	10	978	305,0	404,0	Đất ở xã hội	CLN	CE 857976	
157	A4	41	10	978	10,8	404,0	Đất ở xã hội	CLN	CK 330479	
158	A4	35	10	978	88,2	404,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
159	A4	35	10	979	624,0	624,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
160	A4	35	10	982	384,4	384,4	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
161	A4	35	10	980	832,0	832,0	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
162	A5	41	10	984	832,0	832,0	Đất ở xã hội	CLN	CK 330479	
163	A5	41	10	985	383,7	728,0	Đất ở xã hội	CLN	CK 330479	
164	A5	49	10	985	344,3	728,0	Đất ở xã hội	CLN	CG 960591	
165	A5	41	10	983	366,2	459,4	Đất ở xã hội	CLN	CK 330479	
166	A5	49	10	983	93,2	459,4	Đất ở xã hội	CLN	CG 960591	

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ LŨA MỚI	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M ²)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M ²)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
167	A6	49	10	989	784,0	784,0	Đất ở xã hội	CLN	CG 960591	
168	A6	49	10	992	380,6	380,6	Đất ở xã hội	CLN	CG 960591	
169	A6	49	10	991	896,0	896,0	Đất ở xã hội	CLN	CG 960591	
170	A7	26	10	961	393,1	1.253,5	Đất ở xã hội	CLN	BN 593107	
171	A7	35	10		858,4		Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
172	A7	35	10	962	1.027,5	1.028,1	Đất ở xã hội	CLN	N 486119	
173	A7	41	10		0,6		Đất ở xã hội	CLN	CK 330479	
174	A7	41	10	963	487,3	1.507,3	Đất ở xã hội	CLN	CK 330479	
175	A7	49	10		1.020,0		Đất ở xã hội	CLN	CG 960591	
176	HLKT	56	10	1046	295,0	370,0	Đất trạm xử lý nước thải	CLN	CM 653785	
177	HLKT	57	10		75,0		Đất trạm xử lý nước thải	CLN	CN 125264	
178	MN	20	10	935	3.526,2	3.526,2	Đất giáo dục	CLN	CX 281686	
179	CXCL	56	10	1047	1.167,6	1.992,8	Đất cây xanh cách ly	CLN	CM 653785	
180	CXCL	57	10		543,5		Đất cây xanh cách ly	CLN	CN 125264	
181	CXCL	57	10		49,8		Đất cây xanh cách ly	ODT	CN 125264	
182	CXCL	42	10		231,9		Đất cây xanh cách ly	CLN	CN 272378	
183	CVCX1	20	10	931	233,3	277,5	Đất công viên cây xanh	CLN	CX 281686	
184	CVCX1	16	10		38,0		Đất công viên cây xanh	CLN	Q 089900	
185	CVCX1	Đường đất	10		6,2		Đất công viên cây xanh			
186	CVCX2	Đường đất	10	930	282,1	1.792,3	Đất công viên cây xanh			
187	CVCX2	646	10		380,1		Đất công viên cây xanh	CLN	CB 932664	HLATĐB theo GCN
188	CVCX2	646	10		667,2		Đất công viên cây xanh	CLN	CB 932664	
189	CVCX2	16	10		33,5		Đất công viên cây xanh	CLN	Q 089900	
190	CVCX2	15	10		167,2		Đất công viên cây xanh	CLN	CB 933495	HLATĐB theo GCN
191	CVCX2	15	10		262,2		Đất công viên cây xanh	CLN	CB 933495	
192	CVCX3	507	10	1037	3.293,7	3.471,7	Đất công viên cây xanh	CLN	CB 932692	
193	CVCX3	706	10		168,2		Đất công viên cây xanh	CLN	CK 829385	
194	CVCX3	45	10		9,8		Đất công viên cây xanh	CLN	CG 919265	
195	HTKT(LK1)	20	10	933	141,2	141,2	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	
196	HTKT(LK2)	20	10	939	88,0	185,9	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	
197	HTKT(LK2)	15	10		97,9		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CB 933495	
198	HTKT(LK3)	20	10	944	64,6	194,3	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	
199	HTKT(LK3)	15	10		129,7		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CB 933495	
200	HTKT(LK4)	20	10		3,6		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M2)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
201	HTKT(LK4)	648	10	951	40,2	172,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CD 331397	
202	HTKT(LK4)	649	10	952	128,2		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CD 331396	
203	HTKT(LK5)	314	10	954	213,0	213,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	AM 555851	
204	HTKT(LK6)	313	10	958	225,0	225,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960833	
205	HTKT(LK7)	20	10	936	66,4	66,4	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	
206	HTKT(LK8)	20	10	947	174,4	174,4	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	
207	HTKT(LK9)	20	10		52,0		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	
208	HTKT(LK9)	42	10		197,6	264,1	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 272378	
209	HTKT(LK9)	772	10	1030	14,5		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 881699	
210	HTKT(LK10)	20	10	1026	28,4	240,8	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	
211	HTKT(LK10)	42	10		212,4		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 272378	
212	HTKT(LK11)	20	10	1023	110,9	139,1	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CX 281686	
213	HTKT(LK11)	508	10		28,2		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960575	
214	HTKT(LK11)	508	10	1020	146,0	146,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960575	
215	HTKT(LK12)	314	10		30,5		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	AM 555851	
216	HTKT(LK12)	36	10	1013	130,0	169,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	AH 576064	
217	HTKT(LK12)	32	10		8,5		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CE 857976	
218	HTKT(LK12)	36	10		157,9		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	AH 576064	
219	HTKT(LK12)	32	10	1015	8,3	176,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CE 857976	
220	HTKT(LK12)	45	10		9,8		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 919265	
221	HTKT(LK12A)	32	10	1007	166,0	166,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CE 857976	
222	HTKT(LK12A)	32	10	1004	176,0	176,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CE 857976	
223	HTKT(LK14)	42	10	1034	202,0	202,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 272378	
224	HTKT(LK15)	42	10	1039	182,4	182,4	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 272378	
225	HTKT(LK16)	45	10		3,0		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 919265	
226	HTKT(LK16)	45	10	1000	34,1	177,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	ODT	CG 919265	
227	HTKT(LK16)	45	10		26,7		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 919265	
228	HTKT(LK16)	46	10		113,2		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 944776	
229	HTKT(LK16)	46	10	997	145,0	145,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 944776	
230	HTKT(LK17)	41	10		50,7		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CK 330479	
231	HTKT(LK17)	49	10	986	13,3	64,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960591	
232	HTKT(LK18)	49	10	990	64,0	64,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960591	
233	HTKT(LK19)	49	10		106,0		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960591	
234	HTKT(LK19)	46	10	994	75,2	181,2	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 944776	

4.770,0

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỶ BÀN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M2)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
235	HTKT(LK20)	57	10	1043	20,2	186,4	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 125264	
236	HTKT(LK20)	58	10		84,0		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CM 761167	
237	HTKT(LK20)	42	10		30,0		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 272378	
238	HTKT(LK20)	513	10		51,5		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	BD 279786	
239	HTKT(LK21)	57	10	1051	23,6	178,4	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 125264	
240	HTKT(LK21)	58	10		88,3		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CM 761167	
241	HTKT(LK21)	513	10		66,5		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	BD 279786	
242	HTKT(LK22)	56	10	1048	37,8	54,1	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CM 653785	
243	HTKT(LK22)	57	10		16,3		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 125264	
244	HTKT(LK23)	56	10	1056	37,7	217,4	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CM 653785	
245	HTKT(LK23)	57	10		45,4		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CN 125264	
246	HTKT(LK23)	58	10		55,5		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CM 761167	
247	HTKT(LK23)	513	10		78,8		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	BD 279786	
248	HTKT(LK24)	513	10	1061	186,9	268,9	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	BD 279786	
249	HTKT(LK24)	507	10		53,3		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CB 932692	
250	HTKT(LK24)	706	10		28,7		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CK 829385	
251	HTKT(A1)	26	10	965	22,8	183,5	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	BN 593107	
252	HTKT(A1)	35	10		160,7		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	N 486119	
253	HTKT(A2)	35	10	969	204,0	204,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	N 486119	
254	HTKT(A3)	35	10	974	204,0	204,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	N 486119	
255	HTKT(A4)	35	10	981	223,6	224,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	N 486119	
256	HTKT(A4)	41	10		0,4		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CK 330479	
257	HTKT(A5)	41	10	1064	154,8	168,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CK 330479	
258	HTKT(A5)	49	10		13,2		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960591	
259	HTKT(A6)	49	10	1065	176,0	176,0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960591	
260	HTKT(A7)	26	10	1066	33,9	202,5	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	BN 593107	
261	HTKT(A7)	35	10		168,6		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	N 486119	
262	HTKT(A7)	41	10	1067	36,0	126,9	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CK 330479	
263	HTKT(A7)	49	10		90,9		Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	CG 960591	
264	GIAO THÔNG	Đường đất	10		281,6		Đất giao thông			
265	GIAO THÔNG	646	10		203,6		Đất giao thông	CLN	CB 932664	HLATĐB theo GCN
266	GIAO THÔNG	646	10		766,3		Đất giao thông	CLN	CB 932664	
267	GIAO THÔNG	646	10		49,0		Đất giao thông	CLN	CB 932664	HLATĐB theo GCN
268	GIAO THÔNG	Đường đất	10		26,1		Đất giao thông			

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CỬ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M2)	LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
269	GIAO THÔNG	16	10		472,5		Đất giao thông	CLN	Q 089900	
270	GIAO THÔNG	15	10		49,1		Đất giao thông	CLN	CB 933495	HLATĐB theo GCN
271	GIAO THÔNG	15	10		2.074,3		Đất giao thông	CLN	CB 933495	
272	GIAO THÔNG	15	10		476,8		Đất giao thông	CLN	CB 933495	HLATĐB theo GCN
273	GIAO THÔNG	649	10		665,7		Đất giao thông	CLN	CD 331396	HLATĐB theo GCN
274	GIAO THÔNG	649	10		1.984,8		Đất giao thông	CLN	CD 331396	
275	GIAO THÔNG	648	10		112,4		Đất giao thông	CLN	CD 331397	
276	GIAO THÔNG	648	10		210,5		Đất giao thông	CLN	CD 331397	
277	GIAO THÔNG	648	10		117,6		Đất giao thông	CLN	CD 331397	HLATĐB theo GCN
278	GIAO THÔNG	Đường đất	10		1.563,3		Đất giao thông			
279	GIAO THÔNG	314	10		244,0		Đất giao thông	CLN	AM 555851	HLATĐB theo GCN
280	GIAO THÔNG	314	10		2.087,3		Đất giao thông	CLN	AM 555851	
281	GIAO THÔNG	313	10		250,8		Đất giao thông	CLN	CG 960833	HLATĐB theo GCN
282	GIAO THÔNG	313	10		1.625,5		Đất giao thông	CLN	CG 960833	
283	GIAO THÔNG	313	10		352,2		Đất giao thông	CLN	CG 960833	
284	GIAO THÔNG	20	10		7.846,6		Đất giao thông	CLN	CX 281686	
285	GIAO THÔNG	772	10		137,6		Đất giao thông	CLN	CX 881699	
286	GIAO THÔNG	42	10		1.984,3		Đất giao thông	CLN	CN 272378	
287	GIAO THÔNG	42	10		2.436,6		Đất giao thông	CLN	CN 272378	
288	GIAO THÔNG	42	10		196,0		Đất giao thông	ODT	CN 272378	
289	GIAO THÔNG	507	10		2.848,0		Đất giao thông	CLN	CB 932692	
290	GIAO THÔNG	509	10		1.213,9		Đất giao thông	CLN	BÑ 410441	
291	GIAO THÔNG	509	10		25,8		Đất giao thông	CLN	BÑ 410441	
292	GIAO THÔNG	508	10		1.286,0		Đất giao thông	CLN	CG 960575	
293	GIAO THÔNG	508	10		118,2		Đất giao thông	CLN	CG 960575	
294	GIAO THÔNG	Đường đất	10		3,9		Đất giao thông			
295	GIAO THÔNG	36	10		34,6		Đất giao thông	CLN	AH 576064	HLATĐB theo GCN
296	GIAO THÔNG	36	10		84,7		Đất giao thông	CLN	AH 576064	
297	GIAO THÔNG	36	10		36,1		Đất giao thông	CLN	AH 576064	HLATĐB theo GCN
298	GIAO THÔNG	32	10		16,8		Đất giao thông	CLN	CE 857976	
299	GIAO THÔNG	32	10		1.546,3		Đất giao thông	CLN	CE 857976	
300	GIAO THÔNG	32	10		132,0		Đất giao thông	CLN	CE 857976	
301	GIAO THÔNG	706	10		597,0		Đất giao thông	CLN	CK 829385	
1068						58.390,6				

STT	TÊN LÔ	SỐ THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA MỚI	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (M2)		LOẠI ĐẤT MỚI	LOẠI ĐẤT CŨ	GCNQSDĐ SỐ	GHI CHÚ
302	GIAO THÔNG	706	10		84,6			Đất giao thông	CLN	CK 829385	
303	GIAO THÔNG	45	10		2.232,8			Đất giao thông	CLN	CG 919265	
304	GIAO THÔNG	45	10		18,7			Đất giao thông	CLN	CG 919265	
305	GIAO THÔNG	46	10		2.238,5			Đất giao thông	CLN	CG 944776	
306	GIAO THÔNG	46	10		643,4			Đất giao thông	CLN	CG 944776	
307	GIAO THÔNG	41	10		20,3			Đất giao thông	CLN	CK 330479	
308	GIAO THÔNG	49	10		509,0			Đất giao thông	CLN	CG 960591	
309	GIAO THÔNG	56	10		391,5			Đất giao thông	CLN	CM 653785	
310	GIAO THÔNG	57	10		758,3			Đất giao thông	CLN	CN 125264	
311	GIAO THÔNG	57	10		248,2			Đất giao thông	ODT	CN 125264	
312	GIAO THÔNG	57	10		63,0			Đất giao thông	CLN	CN 125264	
313	GIAO THÔNG	57	10		349,6			Đất giao thông	CLN	CN 125264	
314	GIAO THÔNG	58	10		516,8			Đất giao thông	CLN	CM 761167	
315	GIAO THÔNG	58	10		543,0			Đất giao thông	CLN	CM 761167	
316	GIAO THÔNG	513	10		2.710,1			Đất giao thông	CLN	BĐ 279786	
317	GIAO THÔNG	513	10		84,2			Đất giao thông	CLN	BĐ 279786	
318	GIAO THÔNG	513	10		178,0			Đất giao thông	CLN	BĐ 279786	HLATĐB theo GCN
319	GIAO THÔNG	513	10		71,9			Đất giao thông	CLN	BĐ 279786	HLATĐB theo GCN
320	GIAO THÔNG	313	10		440,2			Đất giao thông	CLN	CG 960833	
321	GIAO THÔNG	26	10		1.434,4			Đất giao thông	CLN	BN 593107	
322	GIAO THÔNG	35	10		4.625,9			Đất giao thông	CLN	N 486119	
323	GIAO THÔNG	35	10		55,4			Đất giao thông	CLN	N 486119	
324	GIAO THÔNG	32	10		1.915,3			Đất giao thông	CLN	CE 857976	
325	GIAO THÔNG	46	10		286,8			Đất giao thông	CLN	CG 944776	
326	GIAO THÔNG	41	10		1.195,2			Đất giao thông	CLN	CK 330479	
327	GIAO THÔNG	41	10		74,6			Đất giao thông	CLN	CK 330479	
328	GIAO THÔNG	49	10		2.642,9			Đất giao thông	CLN	CG 960591	
TỔNG					154.598,4	154.598,4	154.598,4				